

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 212/QĐ-CDYT ngày 10 tháng 8 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh)

<b>Tên ngành, nghề:</b>	<b>HỘ SINH</b>
<b>Mã ngành, nghề:</b>	6720303
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Cao đẳng
<b>Hình thức đào tạo:</b>	Chính quy (phương thức tích lũy lũy tín chỉ)
<b>Đối tượng tuyển sinh:</b>	Học sinh tốt nghiệp THPT
<b>Thời gian đào tạo:</b>	03 năm

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề Hộ sinh ở trình độ cao đẳng, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chương trình Hộ sinh cao đẳng nhằm đào tạo người Hộ sinh có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi. Được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tâm huyết với nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của luật pháp và các chính sách của Nhà nước, người Hộ sinh sẽ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em một cách toàn diện về thể chất, tâm, sinh lý và xã hội. Đồng thời, người Hộ sinh luôn có ý thức học hỏi, chủ động phát triển nghề nghiệp cho bản thân mình, đảm bảo thực hành chuyên môn an toàn, hiệu quả.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.1.1. Kiến thức

- Trình bày được các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, quy định về Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;

- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh;

- Giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;

- Trình bày được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng để chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa của cộng đồng;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

### ***1.1.2. Kỹ năng***

- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.

- Chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- Chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất; dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển tuyến kịp thời;

- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao; đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh;

- Chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc;

- Khám và nhận định tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng;

- Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ;

- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn;

- Quản lý buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

### ***1.1.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm***

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy chế chuyên môn, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành y tế;

- Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;

- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

### ***1.1.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phụ nữ phá thai và kế hoạch hóa gia đình.

- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;

- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;

- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;

- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.

### ***1.1.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ***

- Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

## **2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TỐI THIỂU VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC**

- Thời gian khóa học: 03 năm sau khi tích lũy đủ số tín chỉ cần thiết.
- Số lượng môn học: 38
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 103 tín chỉ; 2520 giờ
- Khối lượng các môn học chung và đại cương: 555 giờ
- Khối lượng các môn học cơ sở: 420 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1410 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 877 giờ; Thực hành, thực tập: 1544 giờ
- Thi, kiểm tra: 99 giờ

## **3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

### **3.1. Môn học**

<b>I</b>	<b>Các môn học chung /Đại cương</b>	<b>Số TC</b>	<b>TS giờ</b>	<b>TS LT</b>	<b>TS TH</b>	<b>Thi/KT</b>
MH 1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH 4	Ngoại ngữ (I, II)	6	120	57	57	6
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	29	0	1
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	29	0	1

MH 9	Hóa học	2	30	29	0	1
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	29	0	1
<b>II</b>	<b>Môn học cơ sở</b>					
MH11	Giải phẫu- Sinh lý	4	60	29	27	4
MH12	Hoá sinh	2	30	29	0	1
MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	30	29		1
MH15	Dược lý	2	30	29		1
MH16	Điều dưỡng cơ sở và KSNK	5	135	29	57/43	6
MH17	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1
MH18	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm	2	30	29	0	1
MH19	Y đức và Tổ chức Y tế	2	30	29	0	1
<b>III</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>					
MH20	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	4	120	29	88	3
MH21	Chăm sóc thai nghén	4	120	29	88	3
MH22	Chăm sóc chuyên dạ và đẻ thường	5	150	29	27/88	6
MH23	Chăm sóc chuyên dạ và đẻ khó	5	150	29	27/88	6
MH24	Chăm sóc sau đẻ	2	60	14	43	3
MH25	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	43	3
MH26	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	3	75	29	43	3
MH27	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	60	14	43	3
MH28	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	3	60	29	27	4
MH29	Quản lý Hộ sinh và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	29	29	2
<b>IV</b>	<b>Môn học tự chọn</b>					

MH30	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	3	105	14	88	3
MH31	Hộ sinh quốc tế và phát triển nghề nghiệp hộ sinh:	2	30	29	0	1
MH32	Phá thai an toàn và toàn diện	2	45	14	27	4
MH33	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và người cao tuổi	1	30	29		1
MH34	Y học cổ truyền	2	60	14	43	3
<b>V</b>	<b>Thực tế ngành</b>					
MH35	Thực tế ngành	8	360	0	356	4
	<b>Tổng</b>	<b>103</b>	<b>2520</b>	<b>877</b>	<b>1544</b>	<b>99</b>

### PHÂN CHIA HỌC KỲ

	<b>Học kỳ 1 - Năm thứ nhất</b>					
MH 1	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH 3	Tin học	3	75	15	58	2
MH 6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 7	Xác suất, Thống kê y học	2	30	29	0	1
MH 8	Sinh học và Di truyền	2	30	29	0	1
MH 9	Hóa học	2	30	29	0	1
MH10	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	30	29	0	1
MH19	Y đức và Tổ chức Y tế	2	30	29	0	1
	<b>Tổng</b>	<b>20</b>		<b>280</b>	<b>95</b>	
	<b>Học kỳ 2 - Năm thứ nhất</b>					
MH 5	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH11	Giải phẫu- Sinh lý	4	60	29	27	4
MH12	Hoá sinh	2	30	29	0	1
MH13	Vi sinh vật - Ký sinh trùng	2	45	14	27	4
MH14	Sinh lý bệnh	2	30	29		1
MH15	Dược lý	2	30	29		1

MH16	Điều dưỡng cơ sở và KSNK	5	135	29	57/43	6
	Tổng	19		170	115	
	<b>Học kỳ 1 – Năm thứ hai</b>					
MH 2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH18	Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh - Dịch tễ các bệnh truyền nhiễm	2	30	29	0	1
MH21	Chăm sóc thai nghén	4	120	29	88	3
MH22	Chăm sóc chuyên da dễ thường	5	150	29	27/88	6
MH23	Chăm sóc chuyên da dễ khó	5	150	29	27/88	6
	Tổng	18				
	<b>Học kỳ 2 – Năm thứ hai</b>					
MH17	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe & hành vi con người - Dinh dưỡng - Tiết chế	2	30	29	0	1
MH24	Chăm sóc sau đẻ	2	60	14	43	3
MH25	Chăm sóc sơ sinh	2	60	14	43	3
MH26	Chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	3	75	29	43	3
MH27	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	60	14	43	3
MH31	Hộ sinh quốc tế và phát triển nghề nghiệp hộ sinh:	2	30	29	0	1
	Tổng	13				
	<b>Học kỳ 1 – Năm thứ 3</b>					
MH20	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	4	120	29	88	3
MH28	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	3	60	29	27	4
MH29	Quản lý Hộ sinh và thực hành nghiên cứu khoa học	3	60	29	29	2
MH30	Chăm sóc Hộ sinh nâng cao	3	105	14	88	3
MH32	Phá thai an toàn và toàn diện	2	45	14	27	4
	Tổng	15				

	<b>Học kỳ 2 – Năm thứ 3</b>					
MH 4	Ngoại ngữ (I, II)	6	120	57	57	6
MH33	Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và người cao tuổi	2	30	29		1
MH34	Y học cổ truyền	2	60	14	43	3
MH35	Thực tế ngành	8	360	0	356	4
	<b>Tổng</b>	<b>17</b>				

#### **4. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH**

**4.1. Các môn học chung bắt buộc:** do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

06 môn chung thực hiện theo chương trình khung của Bộ LĐTBH theo các thông tư: Thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Pháp luật, Thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Giáo dục chính trị, Thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH về Chương trình môn học Tiếng Anh,, Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH về chương trình môn học Tin học, Thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH chương trình môn học Giáo dục thể chất, Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH về môn học Giáo dục quốc phòng

Chương trình khung được xây dựng theo hướng đổi mới giáo dục, tinh giản số giờ lý thuyết, dành nhiều thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực hành tại cơ sở. Khối lượng kiến thức của chương trình đã được xác định phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã quy định cho một chương trình giáo dục trình độ cao đẳng.

#### **4.2. Hướng dẫn xác định thời gian học tập và các hoạt động ngoại khóa**

Khóa đào tạo được thực hiện trong 3 năm, mỗi năm có 2 học kỳ chính và một học kỳ phụ. Học kỳ chính có 15 tuần thực học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ. Học kỳ hè có 6 tuần thực hiện cho cả việc học và thi. Ngoài ra sinh viên được nghỉ tết 2 tuần, nghỉ các ngày lễ theo quy định của Nhà nước.

Tổ chức thực tế tại cộng đồng sau khi sinh viên đã học các môn cơ sở, tiền lâm sàng, Y tế cộng đồng, Giáo dục sức khỏe và hầu hết các môn học lâm sàng. Sinh viên sẽ được thực tập tại một số Bệnh viện trên địa bàn của trường.

#### **4.3. Hướng dẫn thi, kiểm tra các môn học**



Mỗi môn học được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc môn học (các điểm này được quy định chi tiết trong từng đề cương môn học)

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Do giảng viên chủ động về hình thức và chủ đề, qua việc đánh giá thường xuyên khi lên lớp. Trung bình cộng các điểm này (làm tròn đến phần nguyên) là điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm kiểm tra định kỳ: Mỗi môn học có ít nhất 1 điểm kiểm tra định kỳ, hình thức và thời gian do giáo viên giảng dạy quyết định, thang điểm 10 và làm tròn đến phần nguyên.

Trọng số điểm kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ chiếm 40% trọng số điểm của môn học.

- Điểm thi kết thúc môn học: Kết thúc học kỳ, Nhà trường tổ chức thi hết các môn trong học kỳ đó, kỳ thi hết môn được Hội đồng triển khai trên cơ sở bộ công cụ đánh giá do các Khoa chuyên môn xây dựng. Việc coi thi, chấm thi và công bố điểm thi theo quy trình và giám sát chặt chẽ. Điểm thi hết môn làm tròn đến phần nguyên và có trọng số 60% điểm môn học.

- Điểm môn học =  $40\% * (\Sigma \text{Điểm kiểm tra thường xuyên} + 2 * \Sigma \text{Điểm kiểm tra định kỳ}) + 60\% * \text{Điểm thi hết môn}$ . Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm môn học còn được quy đổi thành các điểm A, B, C, D, E tương ứng.

#### **4.4. Hướng dẫn đánh giá tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp**

Những sinh viên như sau được xét công nhận tốt nghiệp:

- Đã hoàn thành khối lượng tín chỉ tích lũy theo Chương trình đã ban hành. 100% các môn học trong Chương trình đào tạo có điểm các môn học  $\geq 4,0$  theo hệ số 10 và  $\geq 1,0$  theo điểm hệ số 4. Điểm tổng kết toàn khóa học  $\geq 2,0$  theo điểm hệ số 4.

- Có Chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng và an ninh.

- Có chứng chỉ Ngoại ngữ đạt trình độ bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (theo thông tư 01/2014/TT- BGDĐT).

- Có chứng chỉ Tin tương đương trình độ tin học cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT- Bộ TTTT.

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính (học phí, bảo hiểm...) với Nhà trường;

- Đang không trong thời kỳ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định công nhận tốt nghiệp, Nhà trường sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp và trao bằng cho người học.

*Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2022*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Đã kí)*

**TS. Trần Xuân Hoan**